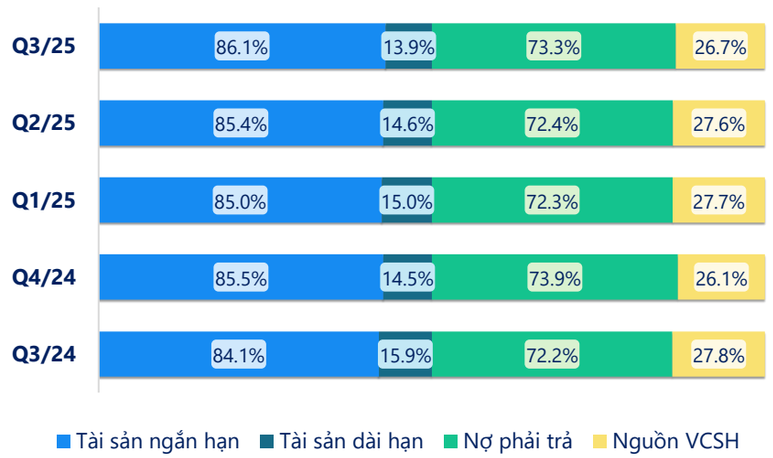
CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	20,693,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,725
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97
P/E	46.2
EPS	102

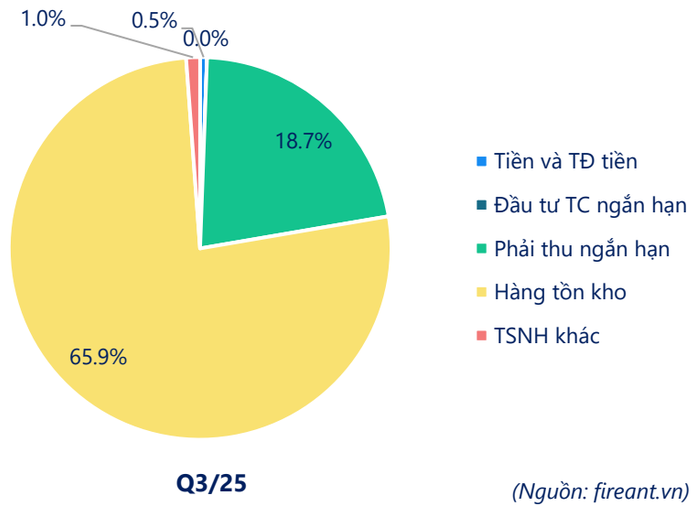
	YTD	1T	3T	6T
NSH	4.4%	0.0%	9.3%	-9.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



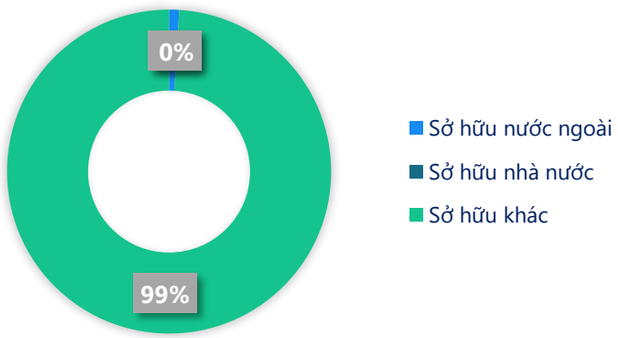
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



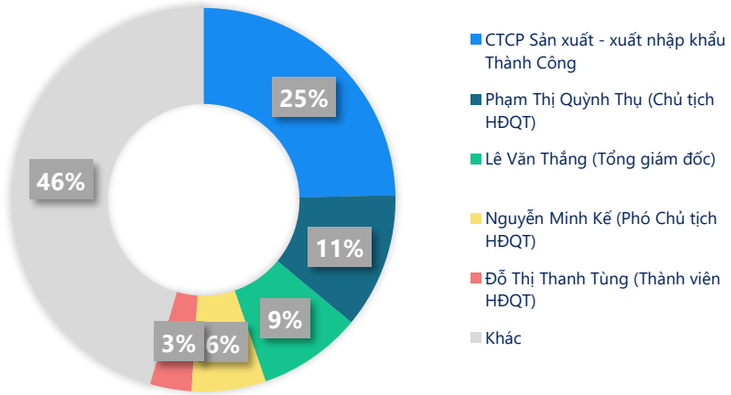
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



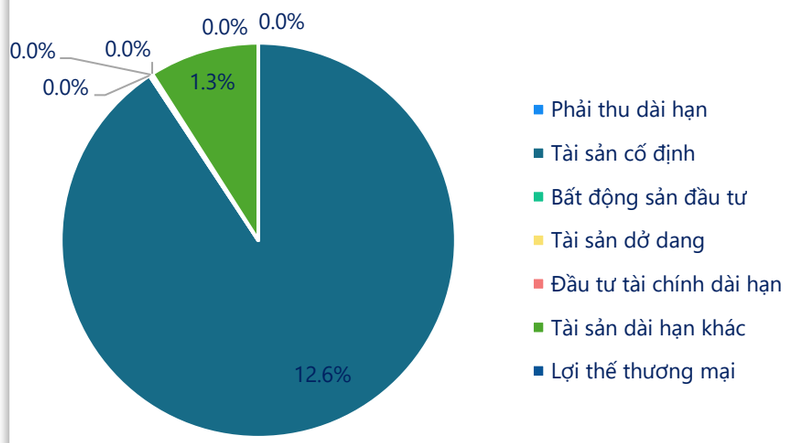
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

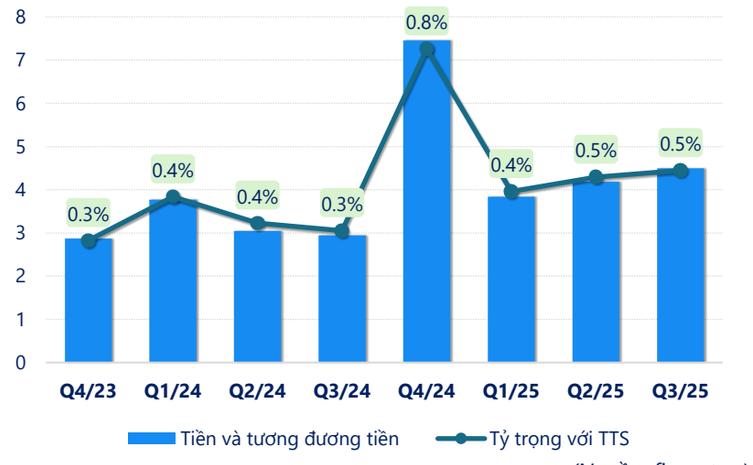


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

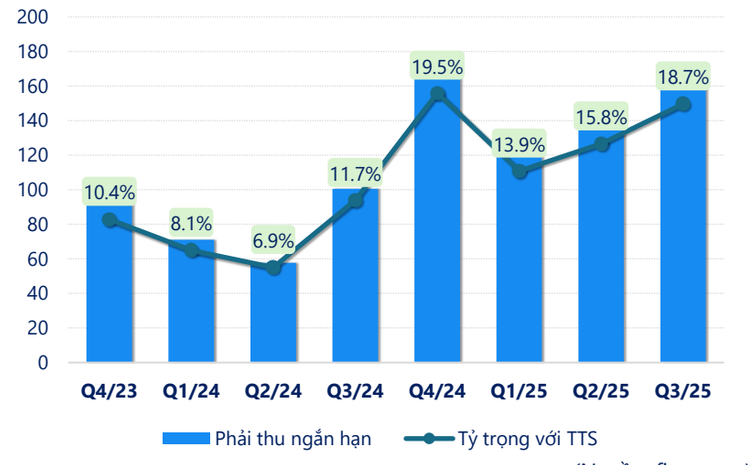
CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)

Tiền và tương đương tiền



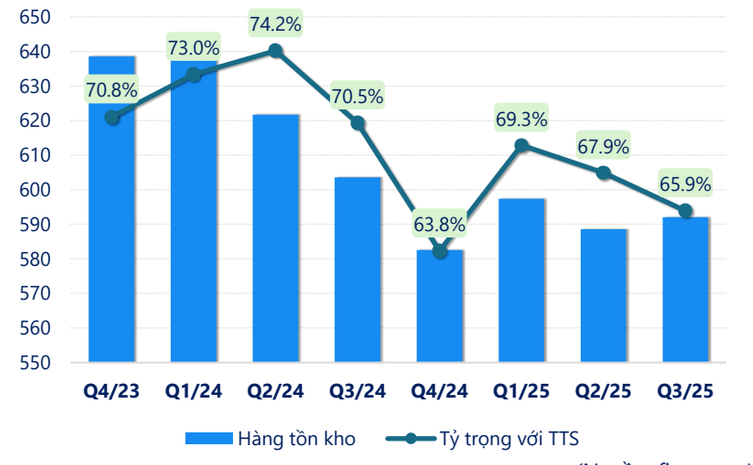
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



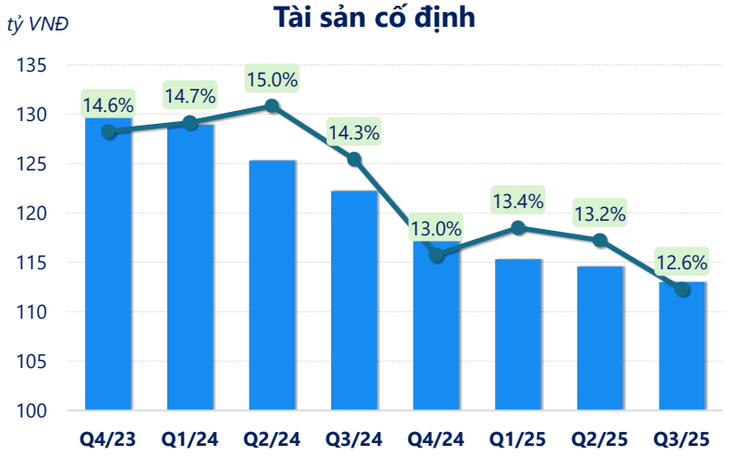
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



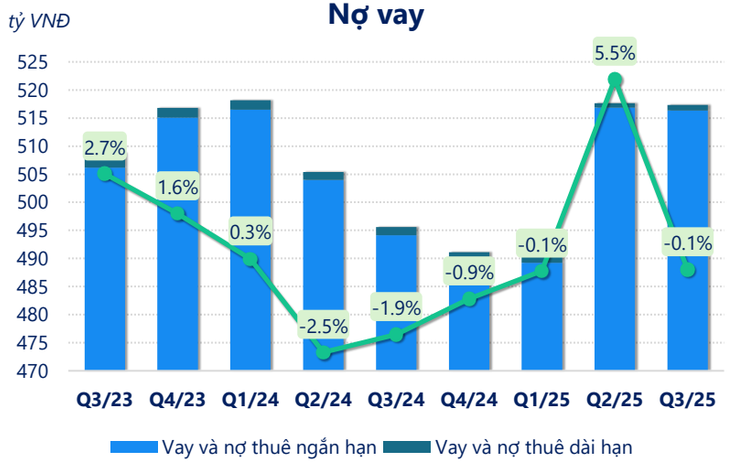
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



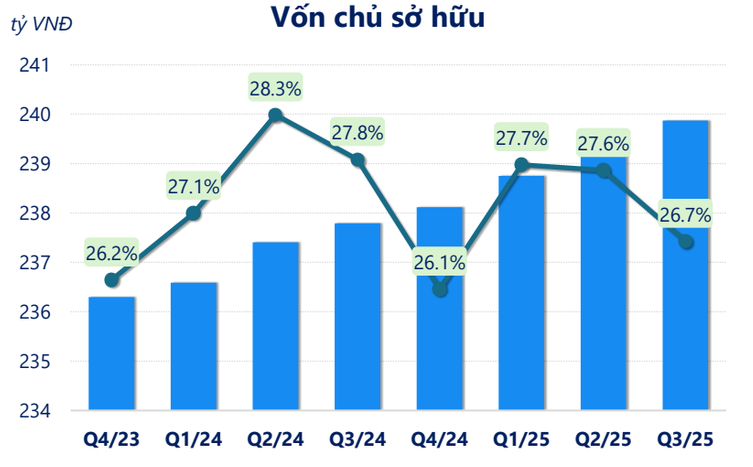
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

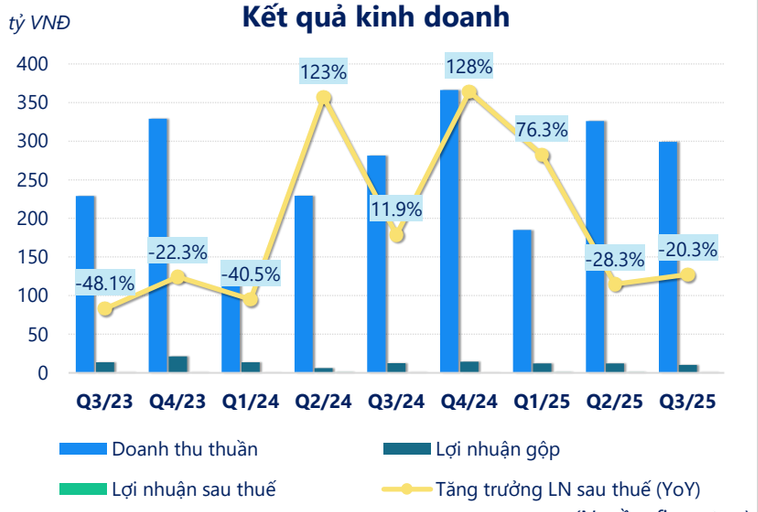
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

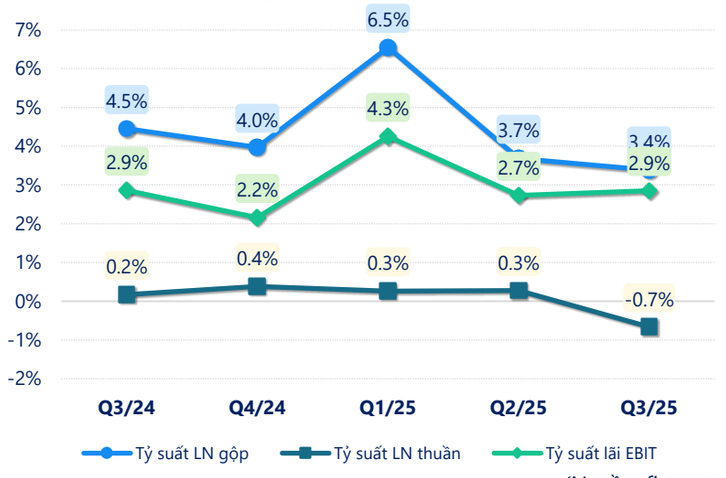
CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)

Kết quả kinh doanh



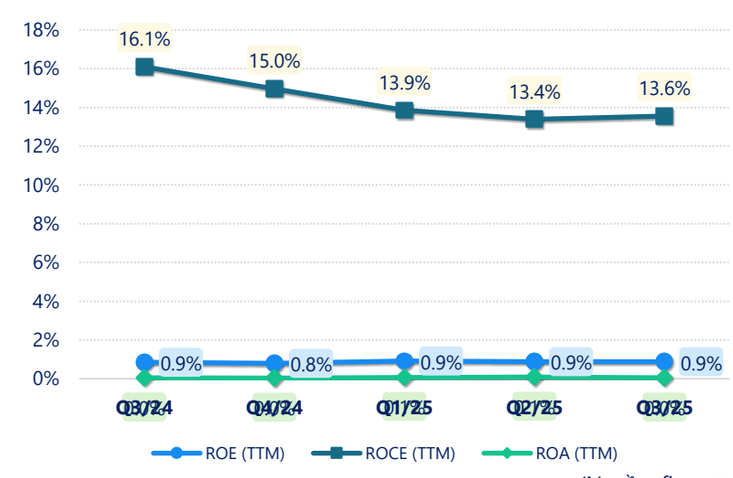
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



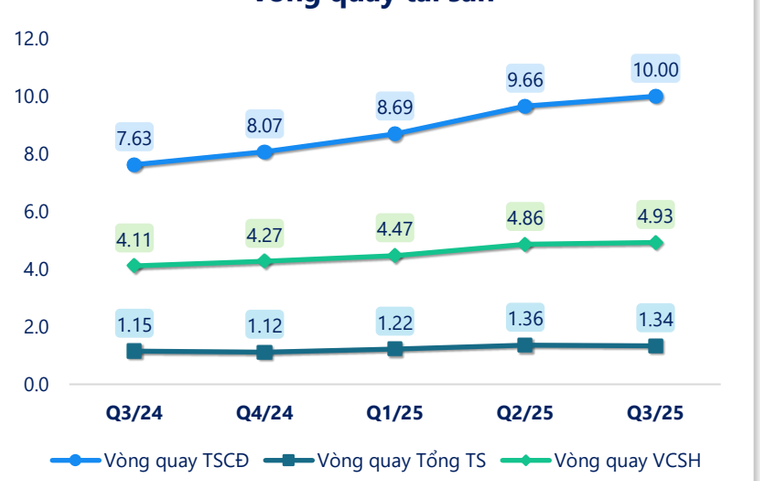
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



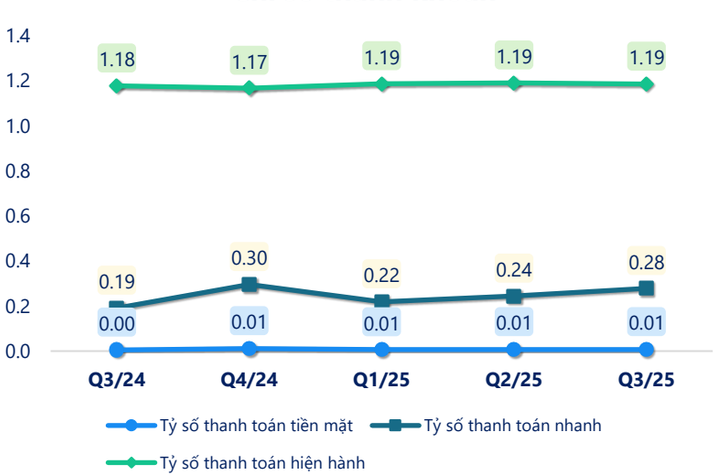
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



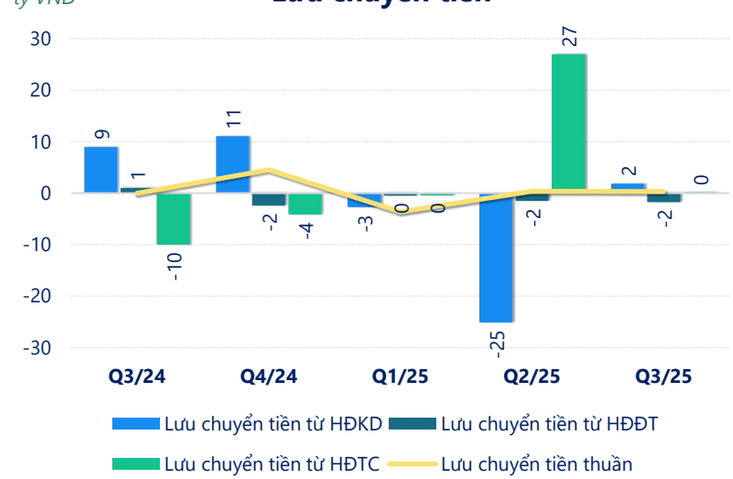
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**898**	**912**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	774	780	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	4.49	7.46	-39.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	168	177	-5.2%
Hàng tồn kho	592	583	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.06	12.3	-26.2%
Tài sản dài hạn	**125**	**133**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	113	119	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	1.03	-68.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.2**	**12.7**	**-11.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	658	674	-2.3%
Nợ ngắn hạn	**653**	**669**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	490	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	158	-27.3%
Nợ dài hạn	5.57	5.58	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.01	0.81	24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**240**	**238**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**240**	**238**	**0.7%**
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	281	366	185	326	299
Giá vốn hàng bán	269	352	173	314	289
Lợi nhuận gộp	12.5	14.5	12.1	12.0	10.1
Doanh thu HĐTC	0.02	0.37	0.06	0.32	0.26
Chi phí TC	7.53	7.45	7.09	8.18	8.05
Chi phí lãi vay	7.53	7.27	7.06	7.96	8.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	1.78	1.35	1.45	1.07
Chi phí QLDN	2.92	4.26	3.24	1.80	3.25
LN thuần từ HĐKD	0.48	1.40	0.49	0.89	-1.98
Lợi nhuận khác	0.04	-0.77	0.32	0.05	2.47
LN trước thuế	0.52	0.63	0.81	0.94	0.49
Lợi nhuận sau thuế	0.39	0.32	0.64	0.75	0.39
LNST của CĐ cty mẹ	0.39	0.32	0.64	0.75	0.39

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.96	11.0	-2.68	-25.1	1.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.98	-2.41	-0.48	-1.53	-1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.98	-4.12	-0.45	27.0	0.17
Tiền đầu kỳ	3.04	2.94	7.46	3.84	4.19
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.04**	**4.51**	**-3.62**	**0.34**	**0.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.94	7.46	3.84	4.19	4.49

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic